

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 13-9-2022

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 25 tháng 01 năm 2022 về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Chị Đỗ Thị Ngọc N, sinh năm 1980, địa chỉ: thôn A, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

* ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978, địa chỉ: thôn A, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Nguyễn Tú B - sinh năm 1955

- Bà Phạm Thị Kim N - sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: thôn A, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Ủy ban

nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước nhưng không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc N và người đại diện theo ủy quyền của chị Nhi là bà Tạ Thị T thống nhất trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L (nay là xã B, huyện P), tỉnh Bình Phước.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H có tính gia trưởng, ghen tuông, nghiện rượu và đã từng ngoại tình nên thường xuyên chửi bới, xỉ nhục, đánh đập, đuổi chị N ra khỏi nhà. Nhiều lần hàng xóm và chính quyền địa phương phải can thiệp, có lần ba mẹ chồng chị còn lên tận trụ sở công an xã bảo lãnh cho anh H về nhưng anh H không thay đổi tính nết mà càng ngày càng trút giận lên người chị nhiều hơn. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị không thể tiếp tục chung sống với anh H được nữa. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị N có 02 con chung là Nguyễn Đức V - sinh năm 2004 và Nguyễn Đức T - sinh năm 2009. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N tạo dựng được các tài sản chung sau:

1. Thửa đất có diện tích 1,8ha tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước. Chị không xác định được tứ cận cụ thể, chỉ biết đất có 3 phía giáp suối, một phía giáp đất của bố mẹ chồng chị.

Nguồn gốc đất: Đất của bố mẹ chồng chị là ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị N cho vợ chồng chị năm 2003, chỉ tuyên bố cho bằng miệng mà không làm thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật do đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Khi chị và anh H xây dựng gia đình với nhau thì bố mẹ chồng chị đã có đất, chị không biết do ông bà tự khai phá hay nhận chuyển nhượng của ai.

Hiện trạng đất khi vợ chồng chị được cho: Đất trống, chỉ toàn cỏ le, không có bất cứ tài sản gì trên đất.

Sau khi được cho đất, vợ chồng chị làm cỏ trồng điều (năm 2003) và thu hoạch điều từ khi trồng đến nay. Hiện nay trên đất có khoảng 300 cây điều, ngoài ra không có tài sản nào khác trên đất.

2. Thửa đất có diện tích khoảng 01ha tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P. Đất có tứ cận: Một mặt giáp đất bố mẹ chồng chị, hai mặt giáp đất em chồng là Nguyễn Thanh L, một mặt giáp đường đất.

Nguồn gốc đất: Đất của bố mẹ chồng cho vợ chồng chị năm 2011. Chị không biết nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ chồng chị tự khai phá hay nhận chuyển nhượng của ai. Bố mẹ chồng chị cũng chỉ cho đất bằng miệng mà không làm văn bản tặng cho. Đất chưa có GCNQSDĐ.

Hiện trạng đất khi được cho: Trên đất có khoảng 300 cây cao su già. Vợ chồng chị khai thác mủ cao su đến năm 2017 thì thanh lý cây cũ trồng cây mới. Trong quá trình khai thác mủ cao su, anh chị không phải trả tiền bố mẹ. Hiện nay trên đất có khoảng 300 cây cao su trồng năm 2017, ngoài ra không có tài sản nào khác. Vợ chồng chị quản lý và chăm sóc cây từ khi được cho năm 2011 đến nay.

Khoảng năm 2011, vợ chồng chị trực tiếp đứng ra làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ đối với cả hai thửa đất. Năm 2011, cơ quan có thẩm quyền đã đo thửa đất trồng điều (thửa 216), thửa 189 không đo vì lúc đó bố mẹ chồng chị mới cho đất, vẫn đang thuộc quyền sử dụng của bố mẹ chồng chị. Khoảng 3,4 năm sau, cơ quan có thẩm quyền lại về đo đất lần 2 thì đo luôn cả 2 thửa đất. Chị N nghe nói họ đo lại lần 2 là đo chính quy, vợ chồng chị là người trả tiền đo đạc đất. Chị không biết lý do tại sao đến nay đất vẫn chưa có sổ.

3. Thửa đất có diện tích 300m² tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Nguồn gốc đất: Do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng năm 2008 với giá 100 triệu đồng. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất không có tài sản gì. Khoảng năm 2014, vợ chồng chị xây một ngôi nhà cấp 4 trên đất, mái lợp tôn, nền lát gạch bông, diện tích sử dụng nhà khoảng 110m². Đất đã có GCNQSDĐ số BG 001629 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp tháng 6/2019 cho chị và anh H. Trên đất chỉ có ngôi nhà cấp 4 nêu trên, ngoài ra không có tài sản nào khác. Nhà đất này hiện nay vợ chồng chị và các con đang ở. Nguồn tiền mua đất, xây nhà là của vợ chồng chị, các con chị còn nhỏ không có công sức đóng góp gì.

4. Thửa đất có diện tích khoảng 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P.

Nguồn gốc đất: Do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng năm 2018 với giá khoảng 300 triệu đồng. Trên đất chỉ có cây điều khoảng 30 năm tuổi, chị không ước lượng được bao nhiêu cây. Đất đã có GCNQSDĐ do UBND huyện P cấp cho chị và anh H năm 2018. Nguồn tiền mua đất do vợ chồng chị làm ăn tích cóp mà có, hiện vợ chồng chị đang quản lý, sử dụng đất.

5. 01 chiếc xe Honda Airblade biển số 93H1-xxx.51, Giấy đăng ký xe do Công an tỉnh Bình Phước cấp tháng 6/2018 do chị N đứng tên.

Đối với các tài sản chung: Chị N có nguyện vọng muốn được sử dụng nhà và đất tại thôn H, xã B và chiếc xe Honda Airblade. Anh H sử dụng 03 miếng đất còn lại nêu trên. Nếu phần tài sản ai sử dụng nhiều hơn thì sẽ phải thanh toán lại phần chênh lệch cho bên kia theo giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh P (Ngân hàng) số tiền 110 triệu đồng, vay từ tháng 8/2019, thời hạn vay 24 tháng. Số tiền vay ban đầu là 200 triệu đồng nhưng vợ chồng chị đã trả 90 triệu đồng nợ gốc, còn lại 110 triệu đồng. Mục đích vay: Chăm sóc điều và cây cao su.

Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng chị đã thế chấp thửa đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, vợ chồng chị không còn khoản nợ chung nào khác.

Về nợ chung chị yêu cầu chị và anh H mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng.

** Bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Đỗ Thị Ngọc N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L (nay là xã B, huyện P). Cuộc sống chung vợ chồng đôi khi có xảy ra cãi vã, xô xát với nhau nhưng rồi lại bình thường. Đầu năm 2020, chị N hay đi sớm về khuya, anh có nói chuyện nhưng chị N không nghe và đã viết đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh nhưng anh thương các con, muốn các con có đầy đủ cả bố và mẹ nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Đức V - sinh năm 2004 và Nguyễn Đức T - sinh năm 2009. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh có nguyện vọng muốn nuôi dưỡng cả 2 con chung, nếu không được thì anh muốn nuôi dưỡng cháu T còn chị N nuôi dưỡng cháu V.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, anh H và chị N tạo dựng được các tài sản chung sau:

1. Thửa đất có diện tích 300m² tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Nguồn gốc đất: Do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng của ông Đ, bà L năm 2008 với giá 100 triệu đồng. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất không có tài sản gì. Khoảng năm 2014, vợ chồng anh xây một ngôi nhà cấp 4 trên đất, mái lợp tôn, nền lát gạch bông, diện tích sử dụng nhà khoảng 110m², đất đã có GCNQSDĐ số BG 001629 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp tháng 6/2019 cho anh và chị N. Trên đất có 01 xưởng vừa làm bằng tôn, vừa làm bằng sắt có diện tích khoảng 70m². Đây là nơi anh kinh doanh các công trình liên quan đến sắt. Nhà đất này hiện nay vợ chồng anh và các con đang ở. Nguồn tiền mua đất, xây nhà là của vợ chồng anh, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp gì.

2. Thửa đất có diện tích khoảng 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Nguồn gốc đất: Do vợ chồng anh nhận chuyển nhượng năm 2018 với giá gần 700 triệu đồng. Trên đất chỉ có cây điều khoảng 30 năm tuổi, anh không ước lượng được bao nhiêu cây. Đất đã có GCNQSDĐ do UBND huyện P cấp

cho anh và chị N năm 2018. Nguồn tiền mua đất do vợ chồng anh làm ăn, tích cóp mà có.

3. 01 chiếc xe Honda biển số 93H1-181.51, chiếc xe này hiện chị N đang quản lý và sử dụng.

Đối với tài sản chung: Anh H có nguyện vọng muốn được sử dụng nhà và đất tại thôn H, xã B để có chỗ kinh doanh làm ăn nuôi con. Còn chị N sử dụng miếng đất có diện tích 8.591m² tại thôn L, xã B, huyện P và tài sản trên đất.

4. Đối với 02 thửa đất số 189 và 216 tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước:

Đây là tài sản của bố mẹ anh H là ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N, nguồn gốc do bố mẹ anh khai phá năm 1995. Bố mẹ chỉ cho vợ chồng anh mượn đất để khai thác hoa lợi, lợi tức trên đất nên khi ly hôn, anh và chị N phải trả lại đất và toàn bộ tài sản trên đất cho bố mẹ anh.

- Về nợ chung: Anh H thống nhất lời trình bày của chị N, vợ chồng có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh P số tiền 200 triệu đồng nhưng vợ chồng anh đã trả được 90 triệu đồng nợ gốc, hiện nay đang còn nợ Ngân hàng 110 triệu đồng. Mục đích vay: Chăm sóc điều và cây cao su. Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng anh đã thế chấp Thửa đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

Đối với khoản nợ chung này, anh H yêu cầu anh và chị N mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N thống nhất trình bày:*

Hai thửa đất số 189 và 216 tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P có nguồn gốc do vợ chồng ông bà khai phá khoảng năm 1995, đất của Lâm trường Đ. Sau khi khai phá xong, vợ chồng ông bà trồng cây cao su tại Thửa đất số 216 và trồng cây điều tại Thửa đất số 189. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 3/2010, vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh H, chị N mượn 02 thửa đất nêu trên để chăm sóc và thu hoạch hoa lợi trên đất, thời hạn cho mượn 10 năm, giữa các bên không làm văn bản cho mượn đất. Anh H, chị N sử dụng đất và khai thác hoa lợi trên đất từ khi được cho mượn đến nay.

Nay vợ chồng anh H, chị N ly hôn thì phải trả lại ông bà 02 thửa đất nêu trên và toàn bộ tài sản trên đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện P, tỉnh Bình Phước do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Danh T trình bày:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không có văn bản trình bày ý kiến mà chỉ có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt vì lý do UBND huyện P đã có ý kiến về các nội dung liên quan tại Công văn số 348/UBND-NC ngày 05/4/2021 và Công văn số 567/UBND-NC ngày 21/5/2021.

Theo nội dung Công văn số 348/UBND-NC ngày 05/4/2021 và Công văn số 567/UBND-NC ngày 21/5/2021 của UBND huyện P thì 02 thửa đất số 189 và 216 nêu trên trước đây thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Đ và hiện do UBND huyện P quản lý. Khi hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu xin cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất này thì các cơ quan chức năng thuộc huyện Phú Riềng sẽ tiến hành kiểm tra, thẩm định để tham mưu UBND huyện xem xét cấp GCNQSDĐ cho người dân theo đúng quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đình K – Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P trình bày:*

Ngày 23/8/2019, anh Nguyễn Thanh H đã ký Hợp đồng vay vốn số 5611LAV-20192080 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh P để vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 02 năm (ngày trả tiền 23/8/2021), lãi suất 10%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số CO 110113 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị N và anh H đã trả số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng và tiền lãi 17.697.534 đồng, còn nợ 110.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật trên cơ sở bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Đỗ Thị Ngọc N và Anh Nguyễn Thanh H.

2/ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức V – sinh ngày 08/9/2004 cho chị Đỗ Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Giao con chung Nguyễn Đức T – sinh ngày 15/9/2009 cho anh Nguyễn Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị N và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

3/ Về tài sản chung:

Chị N được chia các tài sản chung sau:

1. Thửa đất có diện tích 300m² tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 19, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước GCNQSDĐ số BG 001629 ngày 23/6/2019 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây năm 2014, diện tích sử dụng 110m², 10,4m² gạch men ốp tường; 01 nhà tiền chế nối liền nhà chính; 01 giếng đào sâu 25m, nắp giếng bê tông; 01 nhà tắm diện tích sử dụng 06m²; 01 bể nước 5,6m³;

2. Chiếc xe mô tô Honda Airbalde biển số 93H1-181.51, Giấy đăng ký xe mang tên chị Đỗ Thị Ngọc N do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/6/2018.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 998.575.500đ (Chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Anh H được chia các tài sản chung sau:

1. Thửa đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 63, tờ bản đồ số 28, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CO 110113 ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N và các tài sản trên đất gồm: 88 cây điều trồng năm 2000; 34 cây điều trồng năm 2018;

2. Thửa đất có diện tích 9.651m², thửa số 189, tọa lạc tại khu vực Suối Nghiên, thôn Bình Trung, xã Phước Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, đất chưa có GCNQSDĐ và các tài sản trên đất gồm 516 cây cao su trồng năm 2018;

3. Thửa đất có diện tích 16.765,8m² tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 216, đất chưa có GCNQSDĐ và các tài sản trên đất gồm: 250 cây điều trồng năm 1996, 45 cây điều trồng năm 2018.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 2.115.816.000đ (Hai tỷ một trăm mười lăm triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).

Anh H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị N số tiền chênh lệch tài sản chung là 428.180.050đ (Bốn trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn không trăm năm mươi đồng).

Chị Đỗ Thị Ngọc N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 300m² đất tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 36, tờ bản đồ số 19, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số BG 001629 ngày 23/6/2019 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N đã được tuyên giao cho chị N.

Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 63, tờ bản đồ số 28, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CO 110113 ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N đã được tuyên giao cho anh H và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 189 có diện tích 9.651m² và thửa đất số 216 có diện tích 16.765,8m², cả hai thửa đất đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước đã được tuyên giao cho anh H.

4/ Về nợ chung: Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P số tiền nợ gốc và lãi

(tạm tính đến ngày 14/12/2021) là 120.195.825đ (Một trăm hai mươi triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) và tiền lãi là 10.195.825đ (Mười triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Chị Đỗ Thị Ngọc N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Thanh H số tiền 60.098.000đ (Sáu mươi triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng), đối trừ với số tiền chênh lệch tài sản chung anh H phải thanh toán cho chị N nêu trên, anh H còn phải thanh toán cho chị N số tiền 368.082.050đ (Ba trăm sáu mươi tám triệu không trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ thăm nom con chung, nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 12 năm 2021, bị đơn anh Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chia tài sản không có căn cứ pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận 02 diện tích đất 9.651m², thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thuộc thửa đất số 126 đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N; đề nghị công nhận 02 thửa đất nêu trên là của ông B, bà N.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc N và bị đơn anh Nguyễn Thanh H đều đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên việc chia giao tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ ngân hàng như bản án sơ thẩm đã tuyên; ngoài ra, anh chị tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc chị N và anh H đồng ý cùng phải có trách nhiệm trả cho ông B, bà N một phần công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung của anh chị, tương ứng với số tiền 400.000.000 đồng (mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tương ứng 200.000.000đ/người). Anh H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa công nhận sự thoả thuận này.

- Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của ông B, bà N là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của những người này. Tại phiên toà, chị N và anh H đã thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung và thoả thuận về việc trả tiền công sức đóng góp tạo dựng tài sản cho ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N. Việc thoả thuận của anh H, chị N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của chị N, anh H và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kháng cáo ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông B, bà N lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông B, bà N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà N.

[2] Về xác định quan hệ pháp luật của vụ án: Xét thấy, nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, được nuôi 02 con chung, được chia tài sản chung là các diện tích đất mà vợ chồng đang quản lý, sử dụng và yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ chung; ông B, bà N có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định 02 diện tích đất 9.651m², thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² mà chị N yêu cầu chia tài sản chung là của ông bà và yêu cầu được trả lại tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và kiện đòi tài sản*” là phù hợp. Tuy nhiên, do trong vụ án không có đương sự nào tranh chấp về hợp đồng tín dụng mà các bên trình bày giữa anh H, chị N có khoản nợ chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh P (Ngân hàng) số tiền 110 triệu đồng, đồng thời yêu cầu mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng cũng không có yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa giải quyết về hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Việc giải quyết nợ trong vụ án ly hôn là một phần của nội dung chia tài sản chung giữa các bên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thêm quan hệ pháp luật trong vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” là không phù hợp, vượt quá yêu cầu của các bên đương sự, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không xác định quan hệ pháp luật này trong vụ án.

*** Về nội dung:**

[3] Về quan hệ hôn nhân và con chung: do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc

thẩm không xem xét, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Về tài sản và nợ chung:

[4.1] Các đương sự đều thống nhất tài sản mà các bên đang tranh chấp trong vụ án gồm có: nhà và đất trên diện tích 300m² tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P; diện tích đất 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P; diện tích đất 9.651m² thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thuộc thửa đất số 126 đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P và 01 xe Honda Airblade biển số 93H1-181.51. Đối với các tài sản là các diện tích đất 8.591m², 300m² cùng tài sản trên đất và 01 xe honda Airblade Tòa sơ thẩm xác định là tài sản chung của chị N, anh H đồng thời giao cho chị N được nhận diện tích 300m² và 01 xe honda Airblade, giao cho anh H được nhận tích đất 8.591m² các bên đều nhất trí, không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn đối với 02 diện tích 9.651m² và 16.765,8m² thì sau khi xét xử sơ thẩm anh H và ông B, bà N kháng cáo không đồng ý việc bản án xác định đây là tài sản chung của chị N, anh H.

[4.2] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N về việc ông B, bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận 02 diện tích đất 9.651m², thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thửa đất số 126 đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N; công nhận 02 thửa đất nêu trên là của ông B, bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/4/2022 cả chị N, anh H và ông B, bà N đều cho rằng cả hai thửa đất 16.765,8m² thửa đất 126 và 9.651m² thửa đất 189 đều là của ông B, bà N khai phá từ năm 1995; sau khi chị N, anh H cưới thì từ năm 2003 ông B, bà N đã giao cho chị N, anh H quản lý, sử dụng, canh tác và khai thác hoa lợi diện tích 16.765,8m²; đến năm 2010 -2011 ông B, bà N tiếp tục giao cho chị N, anh H quản lý, sử dụng, canh tác diện tích 9.651m². Tuy nhiên, theo ông B, bà N thì cả hai diện tích đất trên, ông bà chỉ cho các con mượn để khai thác hoa lợi chứ chưa cho hẳn, trong đó vào năm 2010-2011 khi giao thửa 9.651m² thì ông bà đã nói chỉ cho các con mượn trong thời hạn 10 năm để các con cải thiện kinh tế gia đình. Nay, các con ly hôn thì phải trả lại 02 diện tích đất cho ông bà. Anh H đồng ý với các ý kiến trên của ông B, bà N. Còn chị N thì cho rằng ông B, bà N đã tặng cho vợ chồng anh chị chứ không phải cho mượn.

Xét thấy, theo kết quả xác minh tại địa phương và tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P cung cấp thì tại trang thứ 28 Sổ mục kê, toàn bộ 02 thửa đất trên đều đứng tên anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N trong hồ sơ địa chính năm 2012. Thửa đất số 216 đã từng được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số BT 814589 ngày 28/7/2015 cho anh H, chị N với diện tích được cấp là 16.089,9m². Do đất được cấp theo kết quả đo đạc độc lập năm 2009 nhưng anh H, chị N chưa lấy GCNQSDĐ về, đến năm

2012 UBND tỉnh Bình Phước thực hiện đo đạc chính quy để cấp sổ đối với toàn bộ diện tích đất thuộc huyện G (nay là huyện P) nên Tỉnh đã có chủ trương thu hồi lại sổ đối với những hộ, gia đình cá nhân chưa lấy sổ để cấp đổi theo sổ đo mới. Việc ông B, bà N cho rằng đất là của mình nhưng năm 2012 khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện đo đạc chính quy toàn bộ khu vực để cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân trong khu vực mà ông B, bà N lại không đăng ký kê khai tên mình mà để anh H, chị N đứng tên là mâu thuẫn. Bên cạnh đó, trên thực tế chị N và anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ khi được ông B, bà N giao đến nay và trong quá trình sử dụng đất, chị N, anh H đã thay thế cây cao su cũ trồng cây mới tại thửa số 216, trồng thêm cây điều mới tại thửa số 189. Và chính ông B, bà N cũng xác nhận nếu vợ chồng anh H, chị N không ly hôn thì ông bà cũng không yêu cầu đòi lại đất. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định cả hai diện tích đất 9.651m² thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thuộc thửa đất số 126 (đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước) có nguồn gốc do ông B, bà N khai phá và xác định 250 cây điều trên thửa đất số 189 được ông B, bà N trồng năm 1996, sau đó ông B, bà N đã tặng cho vợ chồng chị N, anh H ngay từ thời điểm giao đất; đồng thời xác định các tài sản trên là tài chung của chị N, anh H để chia khi anh chị ly hôn là có cơ sở. Nên việc ông B, bà N yêu cầu Tòa công nhận hai diện tích đất 9.651m² thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thuộc thửa đất số 126 (đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước) là của ông bà là không có căn cứ và vì vậy kháng cáo của ông B, bà N không được chấp nhận.

[4.3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H: việc anh H thay đổi nội dung kháng cáo, theo đó anh không kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm như đã ghi trong đơn và cũng không đề nghị sửa án để trả tài sản cho ba mẹ như đã trình bày tại phiên tòa ngày 25/4/2022 mà đề nghị Tòa sửa án sơ thẩm theo sự thỏa thuận giữa anh và chị N tại phiên tòa hôm nay. Việc thay đổi kháng cáo này là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nội dung mà nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc N và bị đơn anh Nguyễn Thanh H đã thỏa thuận được cụ thể như sau:

- Về việc chia, giao tài sản: Các bên nhất trí giữ nguyên quyết định chia giao tài sản và nghĩa vụ trả nợ ngân hàng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ngoài ra, chị N và anh H tự nguyện đồng ý mỗi người có trách nhiệm giao cho ông B, bà N số tiền 200.000.000 đồng trị giá công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản là 02 thửa đất có diện tích 9.651m² và thửa có diện tích 16.765,8m². Theo bản án sơ thẩm thì: tổng trị giá tài sản trị N được hưởng trong khối tài sản chung là [904.994.750đ (1/2 trị giá nhà đất trên các diện tích 300m², 8.591m² và xe máy) + 521.760.800đ (40% trị giá tài sản của 02 diện tích 9.651m² và 16.765,8m²)] = **1.426.755.550 đồng**; tổng trị giá tài sản anh H được hưởng trong khối tài sản chung là [904.994.750đ (1/2 trị giá nhà đất trên các diện tích 300m², 8.591m² và xe máy) + 782.641.200đ (60% trị giá tài sản của 02 diện tích 9.651m² và 16.765,8m²)] = **1.687.635.950 đồng**. Do chị N được nhận các tài

sản (gồm nhà đất trên diện tích 300m², xe máy) có tổng trị giá **998.575.500 đồng**, anh H được nhận các tài sản (gồm đất và tài sản trên đất 8.591m², 9.651m² và 16.765,8m²) có tổng trị giá **2.115.816.000 đồng** nên anh H phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị N giá trị chênh lệch chia tài sản là **428.180.050 đồng**.

- Về nợ chung: Anh H có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ chung của chị N, anh H cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền nợ gốc và lãi (tạm tính đến ngày 14/12/2021) là 120.195.825đ (Một trăm hai mươi triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 110.000.000đ và tiền lãi là 10.195.825đ; chị N có nghĩa vụ hoàn trả cho anh H ½ số tiền nợ trên tương ứng với **60.098.000 đồng**.

- Về tiền công sức đóng góp của ông B, bà N: Chị N và anh H tự nguyện đồng ý mỗi anh chị có trách nhiệm trả cho ông B, bà N số tiền 200.000.000 đồng trị giá công sức đóng góp tạo dựng đối với tài sản là 02 thửa đất 9.651m² và 16.765,8m². Do anh H được chia tài sản có trị giá cao hơn trị giá được hưởng và có nghĩa vụ thanh toán số tiền **428.180.050 đồng** chênh lệch chia tài sản cho chị N nên anh H đồng ý có trách nhiệm giao cho ông B, bà N số tiền 400.000.000 đồng, bao gồm cả số tiền 200.000.000 đồng chị N phải giao cho ông B, bà N và 200.000.000 đồng anh H phải giao cho ông B, bà N). Anh H được khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng giao cho ông B, bà N thay chị N vào số tiền chênh lệch chia tài sản mà anh phải thanh toán cho chị N.

- Khấu trừ nghĩa vụ trả ½ số nợ ngân hàng 60.098.000 đồng và 200.000.000 đồng công sức đóng góp mà chị N phải hoàn trả anh H, do anh H nhận trách nhiệm trả cho ông B, bà N thay chị N vào số tiền chênh lệch chia tài sản nên anh H chỉ còn phải thanh toán cho chị N số tiền 168.180.050 đồng - anh H, chị N đồng ý làm tròn thành **170.000.000 đồng**.

Xét thấy thoả thuận của các đương sự tại phiên toà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này. Kháng cáo của anh H được chấp nhận một phần.

[5] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N và nhận định không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông B, bà N. Nhưng, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm Tòa sơ thẩm lại không quyết định về nội dung này là có thiếu sót. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm ông B, bà N đã kháng cáo về nội dung liên quan đến quyền tài sản nên quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà không bị ảnh hưởng. Vì vậy, Toà án cấp phúc thẩm thấy cần bổ sung quyết định về phần này vào bản án và nêu ra để Toà án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản với tổng số tiền 6.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N và anh H, mỗi người phải

chịu $\frac{1}{2}$, do số tiền này chị N đã nộp nên buộc anh H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N số tiền 3.000.000 đồng là phù hợp, cần giữ nguyên.

[7] Án phí sơ thẩm:

Đối với án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Tòa sơ thẩm buộc chị N phải chịu 300.000 đồng là phù hợp pháp luật, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N và anh H phải chịu án phí đối với trị giá tài sản được chia và tiếp tục phải chịu án phí trên số tiền phải trả nợ Ngân hàng mà không khấu trừ nghĩa vụ tài sản phải chịu với bên thứ ba là không phù hợp với quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do tại cấp phúc thẩm các đương sự tự nguyện thoả thuận thêm về nghĩa vụ chi trả tiền công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính lại như sau:

- Chị N được hưởng trị giá tài sản sau khi khấu trừ nghĩa vụ với bên thứ ba là $[(1.426.755.550\text{đ} - 60.098.000\text{đ}) - 200.000.000\text{đ}] = 1.166.657.550\text{đ}$, do đó án phí có giá ngạch chị N phải chịu được tính bằng: $36.000.000\text{đ} + [(1.166.657.550\text{đ} - 800.000.000\text{đ}) \times 3\%] = \mathbf{46.999.726 \text{ đồng}}$.

- Anh H được hưởng trị giá tài sản sau khi khấu trừ nghĩa vụ với bên thứ ba là $[(1.687.635.950\text{đ} - 60.098.000\text{đ}) - 200.000.000\text{đ}] = 1.427.537.950\text{đ}$, do đó án phí có giá ngạch anh H phải chịu được tính bằng: $36.000.000\text{đ} + [(1.427.537.950\text{đ} - 800.000.000\text{đ}) \times 3\%] = \mathbf{54.826.138 \text{ đồng}}$.

- Ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận và án phí có giá ngạch trên số tiền 400.000.000 đồng công sức đóng góp được hưởng. Nhưng do ông B, bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được Hội đồng xét xử cho miễn.

[8] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh H không phải chịu; ông B và bà N được miễn.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có cơ sở được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước về phần chia tài sản chung và án phí.

- Căn cứ các điều 51, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 213 và Điều 248 Bộ luật Dân sự; các điều 12, 25, 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị Ngọc N và anh Nguyễn Thanh H.

2/ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức V – sinh ngày 08/9/2004 cho chị Đỗ Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Giao con chung Nguyễn Đức T – sinh ngày 15/9/2009 cho anh Nguyễn Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị N và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Ngọc N về yêu cầu chia tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tú B, bà Phạm Thị Kim N về yêu cầu Tòa công nhận hai diện tích đất 9.651m² thuộc thửa đất số 189 và diện tích 16.765,8m² thuộc thửa đất số 126, đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước là của ông bà.

- Chị N được chia các tài sản chung sau:

+ Thửa đất có diện tích 300m² tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 19, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước GCNQSDĐ số BG 001629 ngày 23/6/2019 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây năm 2014, diện tích sử dụng 110m², 10,4m² gạch men ốp tường; 01 nhà tiền chế nối liền nhà chính; 01 giếng đào sâu 25m, nắp giếng bê tông; 01 nhà tắm diện tích sử dụng 06m²; 01 bể nước 5,6m³;

+ Chiếc xe mô tô Honda Airbalde biển số 93H1-181.51, Giấy đăng ký xe mang tên chị Đỗ Thị Ngọc N do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 05/6/2018.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 998.575.500đ (Chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Anh Hoàng được chia các tài sản chung sau:

+ Thửa đất có diện tích 8.591m^2 tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 63, tờ bản đồ số 28, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CO 110113 ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N và các tài sản trên đất gồm: 88 cây điều trồng năm 2000; 34 cây điều trồng năm 2018;

+ Thửa đất có diện tích 9.651m^2 , thửa số 189, tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất chưa có GCNQSDĐ và các tài sản trên đất gồm 516 cây cao su trồng năm 2018;

+ Thửa đất có diện tích $16.765,8\text{m}^2$ tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 216, đất chưa có GCNQSDĐ và các tài sản trên đất gồm: 250 cây điều trồng năm 1996, 45 cây điều trồng năm 2018.

Tổng giá trị các tài sản nêu trên là 2.115.816.000đ (Hai tỷ một trăm mười lăm triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).

Anh H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị N số tiền chênh lệch tài sản chung là 428.180.050 đồng (Bốn trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn không trăm năm mươi đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị Ngọc N và anh Nguyễn Thanh H về việc mỗi anh chị có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Tú B, bà Phạm Thị Kim N 200.000.000 đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng trị giá công sức đóng góp trong việc tạo dựng tài sản chung là hai diện tích đất 9.651m^2 thuộc thửa đất số 189 và diện tích $16.765,8\text{m}^2$. Phương thức trả số tiền công sức trên được thực hiện như sau:

Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho ông B, bà N toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng và được khấu trừ 200.000.000 đồng vào số tiền 428.180.050 đồng chênh lệch chia tài sản mà anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị N.

- Về nợ chung: Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi (tạm tính đến ngày 14/12/2021) là 10.195.825đ, tổng cộng 120.195.825đ (Một trăm hai mươi triệu một trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Chị Đỗ Thị Ngọc N có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Thanh H $\frac{1}{2}$ số tiền trên tương ứng với 60.098.000đ (Sáu mươi triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng công sức đóng góp mà anh H trả cho ông B, bà N thay chị N như trên và nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ ngân hàng tương ứng số tiền 60.098.000 đồng mà chị N phải thanh toán lại cho anh H thì anh H chỉ còn phải thanh toán cho chị N số tiền 168.180.050 đồng - được anh H, chị N thống nhất làm tròn thành **170.000.000 đồng**.

Chị Đỗ Thị Ngọc N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 300m² đất tọa lạc tại thôn H, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 36, tờ bản đồ số 19, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số BG 001629 ngày 23/6/2019 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N đã được tuyên giao cho chị N.

Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, thửa số 63, tờ bản đồ số 28, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CO 110113 ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N đã được tuyên giao cho anh H và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 189 có diện tích 9.651m² và thửa đất số 216 có diện tích 16.765,8m², cả hai thửa đất đều tọa lạc tại khu vực S, thôn T, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Phước đã được tuyên giao cho anh H.

Kể từ ngày 15/12/2021, anh H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 5611LAV201902080 ngày 22/8/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P và anh Nguyễn Thanh H cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số L.20190606 ngày 21/8/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P và anh Nguyễn Thanh H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Nguyễn Thanh H không trả hoặc không trả đủ số tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 8.591m² tọa lạc tại thôn L, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CO 110113 ngày 15/8/2018 cho anh Nguyễn Thanh H và chị Đỗ Thị Ngọc N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số L.20190606 ngày 21/8/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh P và anh Nguyễn Thanh H để đảm bảo việc thu hồi nợ.

4/ Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Số tiền này chị N đã nộp. Chị N và anh H mỗi người phải chịu ½ chi phí. Anh H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị N số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền 170.000.000 đồng cho chị N thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5/ Về án phí:

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch:

Chị Đỗ Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo các biên lai thu số 0011925 ngày 03/11/2010 và số 0012170 ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước (do bà Tạ Thị T nộp thay).

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Đỗ Thị Ngọc N phải chịu **46.999.726** đồng, được khấu trừ vào số tạm ứng án phí chị N đã nộp theo các biên lai thu số 0011925 ngày 03/11/2010 và số 0012170 ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước (do bà Tạ Thị T nộp thay).

Anh Nguyễn Thanh H phải chịu **54.826.138** đồng.

Ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N được miễn toàn bộ án phí do ông bà là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

6/ Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Anh Nguyễn Thanh H không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho anh H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0015615 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Ông Nguyễn Tú B và bà Phạm Thị Kim N được miễn do ông bà là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

7/ Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi